

**BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC<sup>(1)</sup>****(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)**

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc<sup>(2)</sup></b>	<b>Khối lượng tham khảo<sup>(3)</sup></b>	<b>Đơn vị tính</b>
<b>I</b>	<b>PHẦN XÂY DỰNG</b>		
<b>I.I</b>	<b>PHẦN MÓNG</b>		
1.	Đào móng bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup> , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	3,222	100m <sup>3</sup>
2.	Đào móng bằng bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤2m - Cấp đất III	35,800	1m <sup>3</sup>
3.	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	17,376	m <sup>3</sup>
4.	Ván khuôn bê tông lót móng bằng	0,232	100m <sup>2</sup>
5.	Bê tông móng, chiều rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M250, đá 1x2, PCB40	71,358	m <sup>3</sup>
6.	Ván khuôn móng bằng	0,696	100m <sup>2</sup>
7.	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	0,632	tấn
8.	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	1,998	tấn
9.	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK >18mm	2,543	tấn
10.	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD >0,1m <sup>2</sup> , M250, đá 1x2, PCB40	3,963	m <sup>3</sup>
11.	Ván khuôn cổ móng	0,443	100m <sup>2</sup>
12.	Lắp dựng cốt thép cổ móng, ĐK ≤10mm	0,062	tấn
13.	Lắp dựng cốt thép cổ móng, ĐK >18mm	1,110	tấn
14.	Xây móng bằng gạch không nung 6x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	49,869	m <sup>3</sup>
15.	Bê tông dầm, giằng móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M250, đá 1x2, PCB40	4,532	m <sup>3</sup>
16.	Ván khuôn gỗ dầm, giằng	0,384	100m <sup>2</sup>
17.	Lắp dựng cốt thép dầm, giằng, ĐK ≤10mm	0,243	tấn
18.	Lắp dựng cốt thép dầm, giằng, ĐK ≤18mm	0,239	tấn
19.	Lắp dựng cốt thép dầm, giằng, ĐK >18mm	0,040	tấn
20.	Đắp đất chân móng bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	1,193	100m <sup>3</sup>
21.	Đắp đất tôn nền bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	0,515	100m <sup>3</sup>
22.	Bê tông lót nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M100, đá 4x6, PCB30	15,960	m <sup>3</sup>
<b>I.II</b>	<b>PHẦN KẾT CẤU THÂN</b>		
23.	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m <sup>2</sup> , chiều cao ≤28m, M250, đá 1x2, PCB40	9,861	m <sup>3</sup>
24.	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	1,540	100m <sup>2</sup>
25.	Lắp dựng cốt thép cột, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	0,240	tấn
26.	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK >18mm, chiều cao ≤28m	2,585	tấn

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc<sup>(2)</sup></b>	<b>Khối lượng tham khảo<sup>(3)</sup></b>	<b>Đơn vị tính</b>
27.	Bê tông đầm, đổ bằng máy bơm BT tự hành, M250, đá 1x2, PCB40	19,517	m3
28.	Ván khuôn gỗ, ván khuôn đầm	2,418	100m2
29.	Lắp dựng cốt thép đầm, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	0,737	tấn
30.	Lắp dựng cốt thép đầm, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤28m	2,496	tấn
31.	Lắp dựng cốt thép đầm, ĐK >18mm, chiều cao ≤28m	1,987	tấn
32.	Bê tông sàn mái, máy bơm BT tự hành, M250, đá 1x2, PCB40	49,719	m3
33.	Ván khuôn gỗ sàn mái	3,824	100m2
34.	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	6,437	tấn
35.	Bê tông cầu thang SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	2,990	m3
36.	Ván khuôn gỗ cầu thang	0,256	100m2
37.	Lắp dựng cốt thép cầu thang, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	0,151	tấn
38.	Lắp dựng cốt thép cầu thang, ĐK >10mm, chiều cao ≤6m	0,318	tấn
39.	Bê tông lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	1,637	m3
40.	Ván khuôn gỗ lanh tô	0,254	100m2
41.	Lắp dựng cốt thép lanh tô, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	0,148	tấn
42.	Bê tông giằng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤28m, M200, đá 1x2, PCB40	1,626	m3
43.	Ván khuôn gỗ giằng	0,251	100m2
44.	Lắp dựng cốt thép giằng thu hồi, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	0,198	tấn
<b>I.III</b>	<b>PHẦN KIẾN TRÚC THÂN</b>		
45.	Đào móng bằng thủ công - Cấp đất III	4,281	1m3
46.	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	1,427	m3
47.	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 6x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤28m, vữa XM M75, PCB40	113,068	m3
48.	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 6x10,5x22cm - Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤28m, vữa XM M75, PCB40	18,872	m3
49.	Xây cột, trụ bằng gạch không nung 6x10,5x22cm, chiều cao ≤28m, vữa XM M75, PCB40	6,190	m3
50.	Xây bậc cấp bằng gạch không nung 6x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	4,056	m3
51.	Xây bậc cầu thang bằng gạch không nung 6x10,5x22cm, chiều cao ≤28m, vữa XM M75, PCB40	0,792	m3

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc<sup>(2)</sup></b>	<b>Khối lượng tham khảo<sup>(3)</sup></b>	<b>Đơn vị tính</b>
52.	Lát nền, sàn gạch 600x600mm, vữa XM M75, PCB40	286,154	m2
53.	Quét chống thấm sàn khu vệ sinh (tương đương Sika Waterproofing Mortar) có vén thành cao 20cm:	21,924	m2
54.	Tôn nền WC tầng 2 bằng bê tông xi dày 10cm	15,724	m2
55.	Lát nền, sàn gạch chống trơn 300x300mm, vữa XM M75, PCB40	31,447	m2
56.	Ốp tường trụ gạch 300x600mm, vữa XM M75, PCB40	135,240	m2
57.	Dán thẻ mặt ngoài bồn hoa gạch 60x240mm, vữa XM M75, PCB40	3,840	m2
58.	Đóng trần thạch cao xương nổi, tấm thạch cao chịu ẩm 600x600 màu trắng phủ PVC	15,724	m2
59.	SXLD cửa đi 2 cánh nhôm xingfa hệ 55 màu nâu (tương đương nhôm, phụ kiện Kinlong) cánh mở quay kính trắng dày 6,38mm	12,320	m2
60.	SXLD cửa đi 1 cánh nhôm xingfa hệ 55 màu nâu (tương đương nhôm Việt Pháp, phụ kiện Kinlong) cánh mở quay kính trắng dày 6,38mm	11,880	m2
61.	SXLD cửa đi 1 cánh nhôm xingfa hệ 55 màu nâu (tương đương nhôm, phụ kiện Kinlong) cánh mở quay kính mờ dày 6,38mm	28,680	m2
62.	SXLD cửa sổ 2 cánh nhôm hệ 55 màu nâu, (tương đương nhôm, phụ kiện Kinlong) cánh mở quay, kính trắng dày 6,38ly	23,920	m2
63.	SXLD cửa sổ 1 cánh nhôm hệ 55 màu nâu (tương đương nhôm, phụ kiện Kinlong) cánh mở hất, kính mờ dày 6,38ly	3,600	m2
64.	SXLD vách kính nhôm hệ 55 màu nâu, phụ kiện Kinlong, kính trắng dày 5ly	21,540	m2
65.	SXLD Hoa sắt thép hộp vuông 14x14 sơn tĩnh điện màu trắng sứ	33,120	m2
66.	SXLD cửa 2 cánh mở quay bằng thép hộp vuông 20x20 và 14x14 sơn tĩnh điện màu trắng sứ	2,492	m2
67.	Rèm cửa sổ lá dọc (TĐ rèm lá dọc OVI ONE-02)	18,400	m.rộng
68.	SXLD lan can cầu thang bằng INOX cao 90cm	11,380	m
69.	SXLD Trụ lan can inox304 đường kính D120	1,000	cái
70.	SXLD Lan can ban công bằng thép hộp 60x60 sơn tĩnh điện	12,860	m
71.	Lát đá bậc cầu thang, vữa XM M75, PCB40	24,398	m2
72.	Lát đá bậc tam cấp, vữa XM M75, PCB40	17,797	m2
73.	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	382,420	m2
74.	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB40	198,739	m2
75.	Trát trụ cột, má cửa, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	121,807	m2

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc<sup>(2)</sup></b>	<b>Khối lượng tham khảo<sup>(3)</sup></b>	<b>Đơn vị tính</b>
76.	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	615,366	m2
77.	Trát tường trong, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	632,548	m2
78.	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	23,920	m2
79.	Tạo chỉ lõm 15x30 mặt trước	15,000	m
80.	Trát gờ chỉ, vữa XM M75, PCB40	200,100	m
81.	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1.213,707	m2
82.	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	737,173	m2
83.	SXLD nắp tôn thăm mái bằng tôn mạ kẽm dày 0,8mm (Bao gồm cả bản lề, khóa)	1,000	cái
84.	SXLD thang tay treo lên mái bao gồm cả sơn hoàn thiện	22,878	kg
I.IV	<b>PHẦN MÁI</b>		
85.	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB40 (Vén thành 20cm)	67,152	m2
86.	Quét chống thấm sàn khu vệ sinh (trương đương Sika Waterproofing Mortar) có vén thành cao 20cm:	67,152	m2
87.	Gia công xà gỗ thép U80x40x2	0,767	tấn
88.	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	97,754	1m2
89.	Lắp dựng xà gỗ thép	0,767	tấn
90.	Lợp mái bằng tôn múi mạ màu	2,027	100m2
91.	Ke chống bão	308,000	cái
92.	Tôn úp đỉnh nóc B600 (Bao gồm cả lập là liên kết)	21,820	m
93.	Tôn úp biên hai đầu hồi B400	18,580	m
94.	Bộ thép D14 liên kết xà gỗ	98,000	cái
I.V	<b>PHẦN HOÀN THIỆN KHÁC</b>		
95.	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông tại giáp mái bê tông và gạch nung, bề rộng lưới 20cm phạm vi ngoài nhà	92,724	m2
96.	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	5,012	100m2
97.	Vận chuyên tẩm lợp các loại lên cao bằng vận thăng lồng	2,027	100m2
I.VI	<b>PHẦN ĐIỆN CHIẾU SÁNG</b>		
98.	Lắp đặt ổ cắm đôi	55,000	cái
99.	Lắp đặt ổ cắm đơn	11,000	cái
100.	Lắp đặt đèn LED 1x1,2m 36W	22,000	bộ
101.	Lắp đặt đèn sát trần có chụp D240/24W	16,000	bộ
102.	Lắp đặt tường đèn trang trí nội cầu thang 24W (Loại đèn ống)	1,000	bộ
103.	Lắp đặt quạt trần 3 cánh B1400	10,000	cái
104.	Lắp đặt quạt thông gió trên tường KT200x200	10,000	cái
105.	Lắp đặt công tắc 3 hạt	10,000	cái

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc<sup>(2)</sup></b>	<b>Khối lượng tham khảo<sup>(3)</sup></b>	<b>Đơn vị tính</b>
106.	Lắp đặt công tắc 2 hạt	11,000	cái
107.	Lắp đặt công tắc 1 hạt	2,000	cái
108.	Lắp đặt công tắc 1 hạt đảo chiều	2,000	cái
109.	Lắp đặt đế âm cho công tắc, ổ cắm, attomat	101,000	hộp
110.	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây	20,000	hộp
111.	Lắp đặt cáp 2 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC 2x25mm <sup>2</sup>	40,000	m
112.	Lắp đặt cáp 2 ruột Cu/XLPE/DSTA/PVC 2x16mm <sup>2</sup>	10,000	m
113.	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x10mm <sup>2</sup>	200,000	m
114.	Lắp đặt dây dẫn 1 ruột 1x10mm <sup>2</sup>	10,000	m
115.	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm <sup>2</sup>	500,000	m
116.	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm <sup>2</sup>	700,000	m
117.	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - Đường kính 20mm	800,000	m
118.	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - Đường kính 32mm	50,000	m
119.	Gia công, đóng cọc tiếp địa mạ đồng D14-L2,4m	2,000	cọc
120.	Tủ điện tổng (400x400x180)mm vỏ tủ bằng kim loại	1,000	cái
121.	Tủ điện tầng (300x400x180)mm vỏ tủ bằng kim loại	1,000	cái
122.	Lắp đặt hộp điện phòng 4~8 modul	10,000	hộp
123.	Lắp đặt các automat 1 pha 150A	1,000	cái
124.	Lắp đặt các automat 1 pha 100A	2,000	cái
125.	Lắp đặt các automat 1 pha 60A	10,000	cái
126.	Lắp đặt các automat 1 pha 20A	22,000	cái
I.VII	<b>PHẦN LẮP ĐẶT ĐIỀU HÒA</b>		
127.	Lắp đặt dàn nóng cục bộ (Chỉ tính VL phụ)	10,000	máy
128.	Lắp đặt dàn lạnh treo tường (Chỉ tính vật liệu phụ, nhân công và máy; Không bao gồm thiết bị là máy điều hòa)	10,000	máy
129.	Lắp đặt ống đồng D9,5mm dày 0.8mm	0,120	100m
130.	Lắp đặt ống đồng D6,4mm dày 0.7mm	0,180	100m
131.	Bảo ôn ống đồng D9,5mm dày 13mm	0,120	100m
132.	Bảo ôn ống đồng D6,4mm dày 13mm	0,180	100m
133.	Ống PVC D27 Class 1	0,300	100m
134.	Bảo ôn ống D27 dày 13mm	0,300	100m
I.VIII	<b>PHẦN ĐIỆN CHỐNG SÉT</b>		
135.	Lắp đặt kim thu sét	3,000	cái
136.	Gia công, đóng cọc chống sét L63x6-L=2,5m	5,000	cọc
137.	Kéo rải dây thép chống sét theo tường, cột và mái nhà, D=12mm	45,000	m
138.	Kéo rải dây thép chống sét dưới muong đất loại PL40x4mm mạ kẽm	15,000	m
139.	Bật sắt đỡ dây thu sét D12-L=150	10,000	cái
140.	Hộp kiểm tra điện trở	1,000	cái
141.	Đào rãnh chôn dây tiếp địa	10,800	1m <sup>3</sup>
142.	Đắp đất rãnh tiếp địa	10,800	m <sup>3</sup>

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc<sup>(2)</sup></b>	<b>Khối lượng tham khảo<sup>(3)</sup></b>	<b>Đơn vị tính</b>
I.IX	<b>PHẦN CHỮA CHÁY</b>		
143.	Lắp đặt đèn EXIT thoát hiểm	0,200	5 đèn
144.	Lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố	2,400	5 đèn
145.	Hộp đựng bình chữa cháy (tương đương loại đặt 3 bình MFZL8-ABC)	2,000	cái
146.	Bình bột chữa cháy tương đương MFZL8-ABC	6,000	bình
147.	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	2,000	cái
148.	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1mm <sup>2</sup>	60,000	m
149.	Lắp đặt ống nhựa chìm bảo hộ dây dẫn - Đường kính 16mm	60,000	m
I.X	<b>PHẦN THOÁT NƯỚC MÁI</b>		
150.	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng p/p dán keo, đoạn ống dài 6m - Đường kính 110mm	0,800	100m
151.	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 110mm	8,000	cái
152.	Lắp đặt chéch nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 110mm	8,000	cái
153.	Lắp đặt măng sông nhựa miệng bát nối bằng p/p dán keo - Đường kính 110mm	10,000	cái
154.	Cầu chắn rác Inox D120	8,000	cái
155.	Đai, vít ôm giữ ống D110	40,000	cái
I.XI	<b>PHẦN THIẾT BỊ CẤP NƯỚC</b>		
156.	Lắp đặt bồn nước Inox 2m <sup>3</sup> (Loại bồn nằm)	1,000	bê
157.	Máy bơm nước 250W (50L/ph-H=38m) bao gồm cả ổ cắm cho máy bơm	1,000	cái
158.	Lắp đặt van phao điện cho bồn nước mái (Bao gồm cả đường dây)	1,000	bộ
159.	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi	10,000	bộ
160.	Lắp đặt vòi rửa 2 vòi	10,000	bộ
161.	Lắp đặt bình nóng lạnh 20L	10,000	bộ
162.	Lắp đặt xí bệt	10,000	bộ
163.	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (vòi xịt xí)	10,000	cái
164.	Lắp đặt 1 vòi tắm, 1 hương sen	10,000	bộ
165.	Lắp đặt gương soi	10,000	cái
166.	Lắp đặt ga sàn Inox	10,000	cái
167.	Lắp đặt hộp đựng giấy	10,000	cái
168.	Lắp đặt hộp đựng xà phòng	10,000	cái
169.	Lắp đặt kệ kính	10,000	cái
170.	Lắp đặt giá treo	10,000	cái
I.XII	<b>PHẦN ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC</b>		
171.	Lắp đặt ống nhựa PPR đường kính 32mm	0,800	100m
172.	Lắp đặt van nhựa PPR đường kính 32mm	2,000	cái
173.	Lắp đặt măng sông nhựa PPR đường kính 32mm	15,000	cái
174.	Lắp đặt rắc co nhựa PPR đường kính 32mm	2,000	cái
175.	Lắp đặt ren ngoài nhựa PPR đường kính 32mm	2,000	cái
176.	Lắp đặt côn nhựa PPR đường kính 32/25mm	2,000	cái
177.	Lắp đặt cút nhựa PPR đường kính 32mm	30,000	cái

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc<sup>(2)</sup></b>	<b>Khối lượng tham khảo<sup>(3)</sup></b>	<b>Đơn vị tính</b>
178.	Lắp đặt ống nhựa PPR đường kính 25mm	2,500	100m
179.	Lắp đặt van nhựa PPR đường kính 25mm	2,000	cái
180.	Lắp đặt cút nhựa PPR đường kính 25mm	100,000	cái
181.	Lắp đặt ren trong nhựa PPR đường kính 25mm	80,000	cái
182.	Lắp đặt tê nhựa PPR đường kính 25mm	50,000	cái
183.	Lắp đặt măng sông nhựa PPR đường kính 25mm	40,000	cái
184.	Lắp đặt nút bịt nhựa PPR đường kính 25mm	20,000	cái
<b>I.XIII</b>	<b>PHẦN ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC</b>		
185.	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, đường kính 110mm	1,000	100m
186.	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, đường kính 32mm	0,500	100m
187.	Lắp đặt cút nhựa PVC miệng bát, đường kính 76mm	40,000	cái
188.	Lắp đặt cút nhựa PVC miệng bát, đường kính 110mm	40,000	cái
189.	Lắp đặt tê, chích nhựa PVC miệng bát, đường kính 110mm	30,000	cái
190.	Lắp đặt măng sông nhựa PVC miệng bát, đường kính 110mm	20,000	cái
191.	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, đường kính 76mm	1,000	100m
192.	Lắp đặt tê, chích nhựa PVC miệng bát, đường kính 76mm	20,000	cái
193.	Lắp đặt măng sông nhựa PVC miệng bát, đường kính 76mm	15,000	cái
194.	Lắp đặt bịt nhựa PVC miệng bát, đường kính 110mm	10,000	cái
<b>I.XIV</b>	<b>BỂ PHỐT</b>		
195.	Đào đất thi công bể phốt bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup> , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	0,140	100m <sup>3</sup>
196.	Đào đất thi công bể phốt bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤2m - Cấp đất III	1,556	1m <sup>3</sup>
197.	Bê tông lót đáy bể SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	0,704	m <sup>3</sup>
198.	Bê tông đáy bể SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	1,201	m <sup>3</sup>
199.	Ván khuôn đáy bể	0,066	100m <sup>2</sup>
200.	Lắp dựng cốt thép đáy bể, ĐK ≤10mm	0,157	tấn
201.	Xây bể chứa bằng gạch không nung 6x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	2,552	m <sup>3</sup>
202.	Bê tông tấm đan, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đồ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	0,600	m <sup>3</sup>
203.	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan	0,026	100m <sup>2</sup>
204.	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	0,036	tấn

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc<sup>(2)</sup></b>	<b>Khối lượng tham khảo<sup>(3)</sup></b>	<b>Đơn vị tính</b>
205.	Láng đáy bê không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	3,613	m <sup>2</sup>
206.	Trát tường trong bê dày 1cm, vữa XM M75, PCB40 (Trát lớp 1)	15,750	m <sup>2</sup>
207.	Trát tường trong bê dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40 (Trát lớp 2)	15,750	m <sup>2</sup>
208.	Trát tường ngoài bê dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	15,000	m <sup>2</sup>
209.	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cầu	5,000	1 cầu kiện
210.	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	0,052	100m <sup>3</sup>
<b>I.XV</b>	<b>VẬN CHUYỂN PHỄ THAI</b>		
211.	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m - Cấp đất III	2,018	100m <sup>3</sup>
212.	Vận chuyển đất 4km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 7T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất III	2,018	100m <sup>3</sup> /1 km
213.	Vận chuyển đất 5km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 7T, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất III	2,018	100m <sup>3</sup> /1 km
<b>I.XVI</b>	<b>RÃNH THOÁT NƯỚC</b>		
214.	Đào rãnh bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup> , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	0,287	100m <sup>3</sup>
215.	Đào rãnh bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m - Cấp đất III	3,183	1m <sup>3</sup>
216.	Ván khuôn lót đáy rãnh	0,145	100m <sup>2</sup>
217.	Bê tông lót rãnh SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	5,210	m <sup>3</sup>
218.	Xây rãnh thoát nước bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	6,368	m <sup>3</sup>
219.	Trát thành trong rãnh, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	79,596	m <sup>2</sup>
220.	Bê tông tấm đan, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công	2,657	m <sup>3</sup>
221.	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn nắp đan	0,155	100m <sup>2</sup>
222.	Gia công, lắp đặt cốt thép tấm đan	0,185	tấn
223.	Lắp các loại CKBT đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤100kg	73,000	1 cầu kiện
224.	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	0,106	100m <sup>3</sup>
<b>I.XVII</b>	<b>HÈ XUNG QUANH NHÀ</b>		
225.	Đào san gạt hệ nhà tạo mặt phẳng - Cấp đất III	3,900	1m <sup>3</sup>
226.	Bê tông lót hệ SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	3,900	m <sup>3</sup>
227.	Bê tông nền hệ SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	3,900	m <sup>3</sup>
<b>I.XVIII</b>	<b>SÀN LÁT GẠCH</b>		
228.	Đào san gạt hệ nhà tạo mặt phẳng - Cấp đất III	55,700	1m <sup>3</sup>

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc<sup>(2)</sup></b>	<b>Khối lượng tham khảo<sup>(3)</sup></b>	<b>Đơn vị tính</b>
229.	Bê tông lót hè SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$ , M100, đá 4x6, PCB30	55,700	m <sup>3</sup>
230.	Bê tông nền hè SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	55,700	m <sup>3</sup>
231.	Lát gạch Tezzarro 400x400mm, vữa XM M75, PCB40	557,000	m <sup>2</sup>
<b>I.XIX</b>	<b>BỂ NƯỚC SINH HOẠT</b>		
232.	Đào móng bằng máy đào 0,8m <sup>3</sup> , chiều rộng móng $\leq 6\text{m}$ - Cấp đất III	0,386	100m <sup>3</sup>
233.	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $> 250\text{cm}$ , M100, đá 4x6, PCB30	1,739	m <sup>3</sup>
234.	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250\text{cm}$ , M250, đá 1x2, PCB40	3,304	m <sup>3</sup>
235.	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày $\leq 45\text{cm}$ , chiều cao $\leq 6\text{m}$ , M250, đá 1x2, PCB40	7,488	m <sup>3</sup>
236.	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bệ máy	0,034	100m <sup>2</sup>
237.	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày $\leq 45\text{cm}$	0,374	100m <sup>2</sup>
238.	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao $\leq 6\text{m}$ , M250, đá 1x2, PCB40	0,165	m <sup>3</sup>
239.	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	0,021	100m <sup>2</sup>
240.	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	2,244	m <sup>3</sup>
241.	Ván khuôn gỗ sàn mái	0,150	100m <sup>2</sup>
242.	Lắp dựng cốt thép móng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$	0,816	tấn
243.	Lắp dựng cốt thép sàn mái, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$ , chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,264	tấn
244.	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	37,440	m <sup>2</sup>
245.	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	35,520	m <sup>2</sup>
246.	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75, PCB40	13,440	m <sup>2</sup>
247.	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	13,440	m <sup>2</sup>
248.	Quét nước xi măng 2 nước	62,400	m <sup>2</sup>
249.	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	0,129	100m <sup>3</sup>
250.	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi $\leq 1000\text{m}$ - Cấp đất III	0,003	100m <sup>3</sup>
251.	Vận chuyển đất 4km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 7T, trong phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất III	0,003	100m <sup>3</sup> /1 km
<b>I.XX</b>	<b>PHẦN PHÁ DỠ</b>		
252.	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao $\leq 6\text{m}$	1,105	m <sup>2</sup>
253.	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao $\leq 6\text{m}$ . Tháo xà gồ	0,763	tấn
254.	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	28,350	m <sup>2</sup>
255.	Tháo dỡ hoa sắt bằng thủ công	16,200	m <sup>2</sup>

<b>STT</b>	<b>Mô tả công việc<sup>(2)</sup></b>	<b>Khối lượng tham khảo<sup>(3)</sup></b>	<b>Đơn vị tính</b>
256.	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu gạch	117,855	m <sup>3</sup>
257.	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	24,936	m <sup>3</sup>
258.	Đào đất phá móng bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup> , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	1,441	100m <sup>3</sup>
259.	Đào xúc triệt hạ phá dỡ lên xe vận chuyển bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup>	1,428	100m <sup>3</sup>
260.	Vận chuyển triệt hạ phá dỡ bằng ô tô tự đổ 7T, phạm vi ≤1000m	1,428	100m <sup>3</sup>
261.	Vận chuyển triệt hạ phá dỡ 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 7T, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất IV	1,428	100m <sup>3</sup> /1 km
<b>II</b>	<b>PHẦN THIẾT BỊ</b>		
1.	Điều hòa không khí treo tường 18000BTU (tương đương điều hòa Daikin 2 chiều 18000BTU inverter gas R32 mã hiệu FTTHF50VAVMV)	4,000	cái
2.	Điều hòa không khí treo tường 12000BTU (tương đương điều hòa Daikin 2 chiều 12.000 BTU inverter mã hiệu FTTHF35XVMV/RHF35XVMV)	6,000	cái
3.	Giường ngủ đơn rộng 1,2m bằng gỗ tự nhiên	20,000	cái
4.	Tủ gỗ công nghiệp (R1200xS500xC1800)mm	10,000	cái

**Ghi chú:**

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11A Chương này.

*Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng kê hạng mục công việc.*

*Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng kê hạng mục công việc không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.*

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.